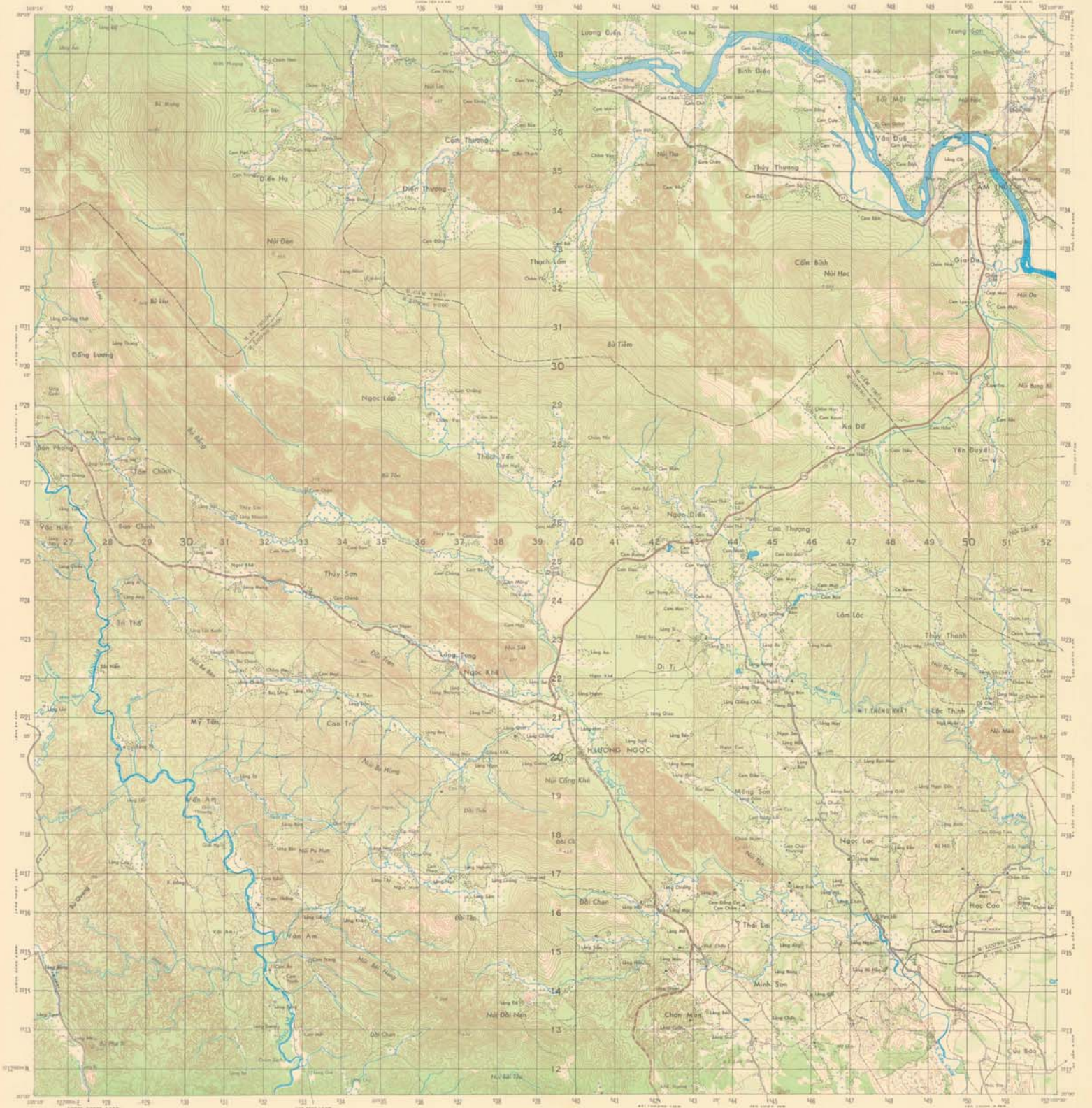
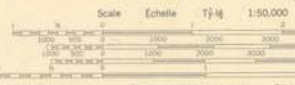




CÁC KÝ HIỆU VÀ TÊN TRONG BẢN ĐỒ NÀY
 (a) Các ký hiệu và tên trong bản đồ này
 (b) Các ký hiệu và tên trong bản đồ này



LEGEND—(GEOGRAPHIC) POI
 MAP INFORMATION AS OF 1970
 INFORMATION CONTAINED HEREIN IS UNCLASSIFIED
 DATE 10-10-2001 BY 60322 UCBAW/STP

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
 SUPPLEMENTARY CONTOUR—10 METERS

EQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
 LES COURBES SUPPLÉMENTAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO ĐỘ: 20 MÉT
 CÁC CƯỜNG CAO ĐỘ PHỤ THẠM: 10 MÉT



1. Thanh Hóa	2. Thanh Hóa	3. Thanh Hóa	4. Thanh Hóa
5. Thanh Hóa	6. Thanh Hóa	7. Thanh Hóa	8. Thanh Hóa
9. Thanh Hóa	10. Thanh Hóa	11. Thanh Hóa	12. Thanh Hóa
13. Thanh Hóa	14. Thanh Hóa	15. Thanh Hóa	16. Thanh Hóa
17. Thanh Hóa	18. Thanh Hóa	19. Thanh Hóa	20. Thanh Hóa
21. Thanh Hóa	22. Thanh Hóa	23. Thanh Hóa	24. Thanh Hóa
25. Thanh Hóa	26. Thanh Hóa	27. Thanh Hóa	28. Thanh Hóa
29. Thanh Hóa	30. Thanh Hóa	31. Thanh Hóa	32. Thanh Hóa
33. Thanh Hóa	34. Thanh Hóa	35. Thanh Hóa	36. Thanh Hóa
37. Thanh Hóa	38. Thanh Hóa	39. Thanh Hóa	40. Thanh Hóa
41. Thanh Hóa	42. Thanh Hóa	43. Thanh Hóa	44. Thanh Hóa
45. Thanh Hóa	46. Thanh Hóa	47. Thanh Hóa	48. Thanh Hóa
49. Thanh Hóa	50. Thanh Hóa	51. Thanh Hóa	52. Thanh Hóa
53. Thanh Hóa	54. Thanh Hóa	55. Thanh Hóa	56. Thanh Hóa
57. Thanh Hóa	58. Thanh Hóa	59. Thanh Hóa	60. Thanh Hóa
61. Thanh Hóa	62. Thanh Hóa	63. Thanh Hóa	64. Thanh Hóa
65. Thanh Hóa	66. Thanh Hóa	67. Thanh Hóa	68. Thanh Hóa
69. Thanh Hóa	70. Thanh Hóa	71. Thanh Hóa	72. Thanh Hóa
73. Thanh Hóa	74. Thanh Hóa	75. Thanh Hóa	76. Thanh Hóa
77. Thanh Hóa	78. Thanh Hóa	79. Thanh Hóa	80. Thanh Hóa
81. Thanh Hóa	82. Thanh Hóa	83. Thanh Hóa	84. Thanh Hóa
85. Thanh Hóa	86. Thanh Hóa	87. Thanh Hóa	88. Thanh Hóa
89. Thanh Hóa	90. Thanh Hóa	91. Thanh Hóa	92. Thanh Hóa
93. Thanh Hóa	94. Thanh Hóa	95. Thanh Hóa	96. Thanh Hóa
97. Thanh Hóa	98. Thanh Hóa	99. Thanh Hóa	100. Thanh Hóa